

Số: **M** /2018/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày **19** tháng **6** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Liên bộ Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng.

b) Người từ 16 đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất

c) Ngành bưu điện; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân

dân các xã, phường, thị trấn

d) Phạm vi áp dụng được thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Mức trợ cấp cho đối tượng trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng và người từ 16 đến 22 tuổi mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

a) Đối tượng trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

b) Mức trợ cấp hàng tháng bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ - CP nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng. Trong đó:

+ Trẻ em dưới 04 tuổi: hệ số 2,5;

+ Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: hệ số 1,5.

- Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng: hệ số 1,5.

c) Việc thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên cho đối tượng qui định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo qui định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định 136/2013/NĐ - CP.

d) Kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo đảm xã hội hàng năm của các huyện, thị xã, thành phố.

e) Thời điểm áp dụng:

- Đối tượng đã thực hiện theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ - CP, Nghị định 13/2010/NĐ - CP tiếp tục được hưởng và được thực hiện như các đối tượng khác tại Thông tư số 06/2016/TTTL- BLĐTBXH - BTC;

- Đối tượng mới được thực hiện tính từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho hưởng mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TTTL - BLĐTBXH - BTC.

3. Mức phí chi trả thù lao cho ngành Bưu điện để tổ chức chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội

- Chi thù lao cho đơn vị dịch vụ chi trả cho các xã có từ 200 đối tượng trở

xuống với mức chi: 500.000đ/tháng/xã;

- Chi thù lao cho đơn vị dịch vụ chi trả cho các xã từ 201 đối tượng trở lên với mức chi: 700.000đ/tháng/xã.

- Nguồn kinh phí chi trả cho ngành Bưu điện được cân đối vào dự toán ngân sách cấp huyện hàng năm.

4. Mức chi cho công tác quản lý cấp huyện, xã

Được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT - BLĐTBXH - BTC ngày 24/10/2014 của Liên bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 136/2013/NĐ - CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Các đơn vị cần lập dự toán và làm thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2017/QĐ - UBND ngày 04 tháng 8 năm 2017.

2. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lll*

Nơi nhận:

- Bộ LĐTBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2;
- Bưu điện tỉnh;
- TT Công nghệ thông tin
- Lưu: VT, VX. *Lai*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái